



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Quản lý, sử dụng tài sản công); gồm: xe ô tô phục vụ công tác các chức danh; xe ô tô phục vụ công tác chung; xe ô tô chuyên dùng; xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước.

b) Khoán kinh phí sử dụng xe ô tô; thuê dịch vụ xe ô tô; sắp xếp lại, xử lý xe ô tô và phương thức quản lý xe ô tô theo quy định tại khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 33, Điều 53 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Tiêu chuẩn, định mức và nội dung khác để thực hiện tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở trung ương (trừ các chức danh quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này) thực hiện theo chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm về xe ô tô đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách do cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tổ chức Quốc hội quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước (bao gồm cả cơ quan hành chính đặc thù thuộc trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam), cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm: tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hỗ trợ xe theo quy định tại Điều 31 Nghị định này), đơn vị sự nghiệp (bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị sự nghiệp; các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính hoặc cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác định, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ chế độ, chuyển công tác hoặc vì lý do khác mà không còn giữ chức vụ đó nữa nhưng xe ô tô đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế, thanh lý theo quy định thì người kế nhiệm tiếp tục sử dụng, không trang bị mới, trừ trường hợp xe ô tô đó được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo chức vụ đang công tác.

Đối với các chức danh, chức vụ trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa được quy định cụ thể tại các Điều 6, 7, 8, 9 và điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này và tại Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ

Chính trị quy định về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị (sau đây gọi là Quy định số 368-QĐ/TW), được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Bộ Chính trị về việc điều chỉnh phân cấp quản lý cán bộ và Danh mục chức danh lãnh đạo các cơ quan truyền thông, báo chí quốc gia, viện hàn lâm khoa học xã hội và khoa học công nghệ phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới (sau đây gọi là Kết luận số 31-KL/TW) thì căn cứ quy định, quyết định, kết luận, thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền về chức danh, chức vụ đó tương đương với chức danh, chức vụ nào quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 và điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này hoặc tương đương nhóm, bậc nào tại Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung tương ứng.

3. Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị là số lượng biên chế công chức, viên chức, người lao động được ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo Đề án vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc được cơ quan, người có thẩm quyền tạm giao theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc - nếu có) tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; trường hợp tại Nghị định này quy định biên chế của các đơn vị trực thuộc được tách riêng để tính tiêu chuẩn, định mức thì không được tính gộp biên chế của các đơn vị trực thuộc vào biên chế các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Số biên chế làm căn cứ để xem xét, hỗ trợ xe ô tô đối với các hội quân chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ là số lượng biên chế được cơ quan, người có thẩm quyền giao tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, hỗ trợ xe ô tô.

4. Xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này phải được sử dụng theo đúng mục đích được xác định cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp có thể bố trí sử dụng kết hợp để phục vụ công tác chung mà không ảnh hưởng đến mục đích chính của xe chuyên dùng thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép sử dụng kết hợp nhưng phải cân đối số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung để đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phải được quy định cụ thể khi quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; đồng thời, phải được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Nguyên tắc xác định mức giá xe ô tô:

a) Mức giá xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; phí bảo hiểm. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào mức giá xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Trường hợp trang bị xe ô tô thân thiện môi trường hoặc xe ô tô sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, năng lượng thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là xe ô tô thân thiện môi trường) thì mức giá không quá ($\leq$) 120% mức giá của xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng cùng chủng loại, số chỗ ngồi quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này được xem xét, quyết định mức giá xe ô tô (bao gồm cả mức giá xe ô tô thân thiện môi trường) cao hơn nhưng mức giá tăng thêm không vượt quá 15% so với mức giá theo quy định tại Nghị định này.

c) Mức giá xe ô tô làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng xe ô tô đã qua sử dụng là giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với xe ô tô chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật), đảm bảo giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại không quá ($\leq$) 115% của mức giá tối đa theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Thay thế, xử lý xe ô tô

1. Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này được trang bị, thay thế theo yêu cầu công tác; việc xử lý xe ô tô cũ khi thay thế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được thay thế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 Nghị định này; việc xử lý xe ô tô cũ khi thay thế được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

2. Xe ô tô không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được thay thế khi đủ điều kiện thanh lý hoặc được xử lý theo các hình thức khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Việc thanh lý xe ô tô được thực hiện khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Khi hết hạn sử dụng (hết thời gian sử dụng để tính hao mòn, khấu hao tài sản theo quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định áp dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô hoặc hết niên hạn, tần suất sử dụng theo quy định của pháp luật).

b) Đã sử dụng trên 200.000 km đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trụ sở chính đóng trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là đơn vị hành chính cấp xã) là các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030, Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo và xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (sau đây gọi là xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn) hoặc/và đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố có trên 50% đơn vị hành chính cấp xã là xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn; đã sử dụng trên 250.000 km đối với các trường hợp còn lại.

c) Chưa đủ điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự kiến chi phí sửa chữa (không tính chi phí thay pin hệ thống động cơ điện - nếu có) lớn hơn 30% nguyên giá của xe ô tô).

Điều 5. Cơ quan, người có thẩm quyền về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

Ngoài các trường hợp quy định cụ thể thẩm quyền tại Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Chánh Văn phòng Trung ương Đảng đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng.

2. Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (sau đây gọi là Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng) đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Văn phòng Đảng ủy Chính phủ.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

7. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội đối với xe ô tô của các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đảng ủy Quốc hội và các đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Quốc hội.

8. Tổng Kiểm toán nhà nước đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

9. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

a) Quyết định đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Văn phòng Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương; không bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

b) Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương (trừ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam).

10. Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Liên đoàn Lao động cấp tỉnh.

11. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, không bao gồm Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đảng ủy cấp xã.

12. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố (sau đây gọi là cấp tỉnh) đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (trừ Liên đoàn Lao động cấp tỉnh).

13. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với xe ô tô của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

14. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm xe ô tô của Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và xe ô tô của cấp xã.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

Điều 6. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô, kể cả khi đã nghỉ công tác (trừ trường hợp có quy định, quyết định khác của cấp có thẩm quyền), không quy định mức giá

1. Tổng Bí thư.
2. Chủ tịch nước.
3. Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Quốc hội.
4. Thường trực Ban Bí thư.

Điều 7. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô trong thời gian công tác, không quy định mức giá

Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, trưởng ban đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 8. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô trong thời gian công tác, có quy định mức giá

1. Các chức danh tại bậc 1 Nhóm II Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị (sau đây gọi là Danh mục chức danh, chức vụ) ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) (trừ chức danh là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở trung ương) được sử dụng một xe ô tô có mức giá tối đa là 1.700 triệu đồng/xe.

2. Các chức danh tại bậc 2 Nhóm II Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được sử dụng một xe ô tô có mức giá tối đa là 1.600 triệu đồng/xe.

Điều 9. Chức danh được sử dụng xe ô tô đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại và đi công tác, có quy định mức giá

1. Các chức danh tại Nhóm III Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) (trừ chức danh là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở trung ương) được sử dụng xe ô tô có mức giá tối đa 1.500 triệu đồng/xe.

2. Các chức danh tại bậc 1 Nhóm IV Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được sử dụng xe ô tô có mức giá tối đa 1.400 triệu đồng/xe.

3. Trường hợp các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này căn cứ tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, phương án nhận khoán và số lượng chức danh nhận khoán kinh phí để xem xét, quyết định việc áp dụng khoán kinh phí và số lượng xe ô tô trang bị, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thực hiện theo quy định tại các Điều 32, 33, 34 và 35 Nghị định này.

Trường hợp tất cả các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này của từng bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì không trang bị xe ô tô phục vụ công tác các chức danh.

Chương III **TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ** **PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG**

Mục 1 **PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC SỬ DỤNG XE Ô TÔ**

Điều 10. Phạm vi, đối tượng được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung; xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có hoạt động đặc thù

1. Xe ô tô phục vụ công tác chung là xe ô tô có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô một cầu, hai cầu; xe ô tô con Pickup, xe ô tô tải Pickup ca bin kép (sau đây gọi là xe ô tô bán tải)) để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả các đơn vị thuộc, trực thuộc của cơ quan, tổ chức, đơn vị), không thuộc danh mục xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 27 Nghị định này.

2. Các đối tượng sau đây được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung để thực hiện chức trách, nhiệm vụ được cơ quan, tổ chức, đơn vị giao (không sử dụng để đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại):

a) Các chức danh từ bậc 8 Nhóm IV Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) trở lên.

Riêng chế độ sử dụng xe ô tô của đại biểu Quốc hội là Ủy viên hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (trừ các chức danh tại điểm a khoản này) được giao thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cụ thể tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Trường hợp do yêu cầu công tác, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngoài các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung để đi công tác.

4. Các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được bố trí xe ô tô phục vụ công tác chung hoặc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô thực hiện theo quy định tại các Điều 32, 33, 34, 35 và 36 Nghị định này.

5. Ngoài số xe ô tô đã được xác định theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 27 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên xem xét, quyết định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ: Đăng kiểm, kiểm lâm; phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp; phục vụ người có công, bảo trợ xã hội; công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài; phân giới cắm mốc, tuần tra biên giới; điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản; điều tra cơ bản, khảo sát khí tượng thủy văn, môi trường; vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quản lý thị trường; phục vụ thông tin lưu động của cấp xã (đối với các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn); kiểm tra chuyên ngành về lĩnh vực giao thông vận tải; công tác bảo tồn và cứu hộ động, thực vật thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, đơn vị, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Trường hợp việc trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản này để thực hiện nhiệm vụ của liên ngành thì tiêu chuẩn, định mức được xác định cho cơ quan, tổ chức, đơn vị là cơ quan thường trực.

Mục 2

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 11. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức thuộc khối các văn phòng ở trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đối tượng áp dụng:

a) Các vụ, cục và tương đương thuộc, trực thuộc các cơ quan của Đảng ở trung ương.

b) Văn phòng Đảng ủy các cơ quan Đảng trung ương, Văn phòng Đảng ủy Chính phủ, Văn phòng Đảng ủy Quốc hội, Văn phòng Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương.

c) Các vụ, cục, ban và tương đương thuộc, trực thuộc Báo Nhân Dân, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Tạp chí Cộng sản.

d) Các vụ, viện, học viện và tương đương thuộc, trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

đ) Các vụ, cục và tương đương thuộc, trực thuộc Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ.

e) Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội; các Vụ chuyên môn thuộc Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; các vụ, cục và tương đương thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước.

g) Các ban, cục và tương đương thuộc Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (không bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm d khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

e) Không tính số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này vào biên chế của các đơn vị thuộc phạm vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này để xác định định mức theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

3. Trường hợp cần có số lượng xe cao hơn số xe theo quy định tại khoản 2 Điều này để đảm bảo yêu cầu công tác của các đơn vị quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều này thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 4, 5, 7, 8 và 9 Điều 5 Nghị định này quyết định đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 12. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục loại 1 và tương đương thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương

1. Đối tượng áp dụng: Các cục loại 1 và tương đương trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương (trừ các cơ quan thuộc khối các văn phòng ở trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định tại Điều 11 Nghị định này và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ quy định tại Điều 31 Nghị định này).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục loại 1 và tương đương được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này trên cơ sở tổng số lượng biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc (trừ các đơn vị ngành dọc quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này); trường hợp cục loại 1 và tương đương có đơn vị trực thuộc (trừ các đơn vị ngành dọc quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng mà có biên chế từ 20 người trở lên thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc cục loại 1 và tương đương đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố (đơn vị ngành dọc) được xác định như sau:

- a) Đơn vị ngành dọc có số biên chế đến 40 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe xác định theo điểm c khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.
- đ) Trường hợp đơn vị ngành dọc có đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn có diện tích tự nhiên từ 450 km² trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì xác định tiêu chuẩn, định mức như sau:

Không tính số biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của các đơn vị ngành dọc để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

Cứ mỗi đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn có diện tích tự nhiên từ 450 km² trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì được bổ sung 01 xe vào tiêu chuẩn, định mức của đơn vị ngành dọc.

4. Ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này, đơn vị ngành dọc được bổ sung số lượng xe tối đa vào tiêu chuẩn, định mức như sau:

a) Đối với đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố:

Trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên từ 9.000 km² đến dưới 12.000 km² thì được bổ sung 01 xe; từ 12.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

b) Đối với đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố:

Cứ mỗi tỉnh, thành phố thuộc địa bàn quản lý (ngoài tỉnh, thành phố đóng trụ sở chính) thì được bổ sung 01 xe.

Trường hợp tổng diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn được giao quản lý từ 15.000 km² đến dưới 18.000 km² được bổ sung 01 xe, từ 18.000 km² đến dưới 21.000 km² được bổ sung 02 xe, từ 21.000 km² đến dưới 24.000 km² được bổ sung 03 xe, từ 24.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

Trường hợp đơn vị ngành dọc có địa bàn được giao quản lý có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe.

Trường hợp đơn vị ngành dọc có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

c) Đơn vị ngành dọc đáp ứng tiêu chí nào quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí được đáp ứng.

Điều 13. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của vụ, cục loại 2 và tương đương thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cơ quan khác ở trung ương không tổ chức theo ngành dọc

1. Đối tượng áp dụng: Các vụ, cục loại 2 và tương đương (gọi chung là đơn vị) thuộc, trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương (trừ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam); thuộc, trực thuộc đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; thuộc, trực thuộc cơ quan

khác ở trung ương (trừ cơ quan thuộc khối các văn phòng ở trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định tại Điều 11 Nghị định này, các bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc quy định tại Điều 14 Nghị định này và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ quy định tại Điều 31 Nghị định này).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của vụ, cục loại 2 và tương đương được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/02 đơn vị; trường hợp số lượng xe là số thập phân thì xác định số lượng xe theo phần nguyên.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm d khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Trường hợp cục loại 2 và tương đương có đơn vị trực thuộc (trung tâm, chi cục, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng):

a) Đối với các đơn vị trực thuộc có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của cục loại 2 và tương đương để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cục loại 2 và tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đối với các đơn vị trực thuộc có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của cục loại 2 và tương đương để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cục loại 2 và tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều này; số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được cộng vào định mức của cục loại 2 và tương đương và được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

Đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

Đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc khác còn lại: Đơn vị có số biên chế từ 20 người đến 50 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị; trường hợp từ trên 50 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

4. Đối với các vụ, cục loại 2 và tương đương quản lý theo địa bàn địa phương (gọi là Vụ địa bàn) thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, mỗi tỉnh, thành phố thuộc địa bàn quản lý (ngoài tỉnh, thành phố đóng trụ sở chính) được bổ sung 01 xe, nhưng tổng số xe được bổ sung không quá 03 xe/đơn vị.

Điều 14. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của vụ, cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc

1. Đối tượng áp dụng: Các vụ, cục và tương đương thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc (bao gồm: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được xác định như sau: Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các vụ, cục và tương đương (trừ các đơn vị ngành dọc tại khoản 3, khoản 4 Điều này) được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố (đơn vị ngành dọc) được xác định như sau:

- a) Đơn vị ngành dọc có số biên chế đến 40 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe xác định theo điểm c khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.
- đ) Trường hợp đơn vị ngành dọc có đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn có diện tích tự nhiên từ 450 km² trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô như sau:

Không tính số biên chế của các đơn vị thuộc, trực thuộc này vào biên chế của các đơn vị ngành dọc để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

Cứ mỗi đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn có diện tích tự nhiên từ 450 km² trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì được bổ sung 01 xe vào tiêu chuẩn, định mức của đơn vị ngành dọc.

4. Ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này, đơn vị ngành dọc được bổ sung số lượng xe tối đa vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô như sau:

a) Đối với đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố:

Trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên từ 9.000 km² đến dưới 12.000 km² thì được bổ sung 01 xe; từ 12.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

b) Đối với đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố:

Cứ mỗi tỉnh, thành phố thuộc địa bàn quản lý (ngoài tỉnh, thành phố đóng trụ sở chính) thì được bổ sung 01 xe/tỉnh, thành phố.

Trường hợp tổng diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn được giao quản lý từ 12.000 km² đến dưới 15.000 km² thì được bổ sung 01 xe, từ 15.000 km² đến dưới 18.000 km² được bổ sung 02 xe, từ 18.000 km² đến dưới 21.000 km² được bổ sung 03 xe, từ 21.000 km² đến dưới 24.000 km² được bổ sung 04 xe, từ 24.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

Trường hợp đơn vị ngành dọc có địa bàn được giao quản lý có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe.

Trường hợp đơn vị ngành dọc có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

c) Đơn vị ngành dọc đáp ứng tiêu chí nào quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí được đáp ứng.

Điều 15. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các Văn phòng cấp tỉnh

1. Đối tượng áp dụng: Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Văn phòng cấp tỉnh).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng cấp tỉnh được xác định như sau:

a) Đối với thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh: Tối đa 10 xe/Văn phòng.

b) Đối với các tỉnh, thành phố còn lại: Tối đa là 05 xe/Văn phòng.

Trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên từ 5.000 km² trở lên thì được bổ sung số lượng xe tối đa như sau: từ 5.000 km² đến dưới 8.000 km² được bổ sung 01 xe; từ 8.000 km² đến dưới 11.000 km² được bổ sung 02 xe; từ 11.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố thực hiện sáp nhập thì được bổ sung 01 xe/Văn phòng.

c) Ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, mỗi Văn phòng cấp tỉnh được bổ sung số lượng xe như sau:

Trường hợp tỉnh, thành phố có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

Văn phòng cấp tỉnh đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với tiêu chí đó; trường hợp Văn phòng cấp tỉnh đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí được đáp ứng.

d) Trường hợp Văn phòng cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc (trung tâm, chi cục, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng) mà có số biên chế từ 20 người trở lên thì số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được cộng vào định mức của Văn phòng cấp tỉnh và được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

Đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

Đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc khác còn lại: Đơn vị có số biên chế từ 20 người đến 50 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị; trường hợp từ trên 50 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Trường hợp Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy phục vụ chung cho các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Thành ủy thì định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy bao gồm cả số xe theo quy định tại khoản 2 Điều này và số xe quy định tại Điều 16 Nghị định này.

4. Các ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sử dụng xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này để phục vụ công tác. Trường hợp tổng số biên chế được giao của các ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh từ 20 người trở lên thì được bổ sung 01 xe vào tiêu chuẩn, định mức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 16. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy

1. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, đơn vị (gọi chung là đơn vị) thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy (trừ Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy và Đảng ủy cấp xã).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm d khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy được bổ sung số lượng xe tối đa như sau:

- a) Trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên từ 9.000 km² đến dưới 12.000 km² thì được bổ sung 01 xe; từ 12.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

b) Trường hợp tỉnh, thành phố có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe.

c) Trường hợp tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

d) Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí được đáp ứng.

Điều 17. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; sở, ban, ngành, cơ quan hành chính đặc thù thuộc trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đối tượng áp dụng: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (không bao gồm Liên đoàn Lao động cấp tỉnh), Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sở, ban, ngành, cơ quan hành chính đặc thù thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (không phải là các đơn vị quy định tại Điều 15, Điều 19 Nghị định này) (gọi chung là đơn vị cấp tỉnh).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị cấp tỉnh được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế đến 40 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người đến 200 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người trở lên thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm d khoản này, cứ 100 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị được bổ sung số lượng xe tối đa như quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

4. Trường hợp đơn vị cấp tỉnh có các đơn vị trực thuộc (trung tâm, chi cục, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng):

a) Đối với đơn vị trực thuộc có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của đơn vị cấp tỉnh để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của đơn vị cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đối với đơn vị trực thuộc có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của đơn vị cấp tỉnh để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của đơn vị cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này; số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được xác định theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định này và được cộng vào định mức của đơn vị cấp tỉnh.

Điều 18. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cấp xã

1. Đối tượng áp dụng: Đảng ủy cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đơn vị sự nghiệp cấp xã.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung: Tối đa 02 xe/xã.

3. Ngoài số xe quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp cấp xã có đơn vị sự nghiệp trực thuộc (không bao gồm đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) mà có số biên chế từ 20 người trở lên thì số xe ô tô của đơn vị sự nghiệp trực thuộc được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này và được cộng vào định mức sử dụng xe ô tô của cấp xã.

Mục 3
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

Điều 19. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố

1. Đối tượng áp dụng: Đơn vị sự nghiệp trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (không bao gồm đơn vị sự nghiệp là các đơn vị trực thuộc của cục loại 1 quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này, của cục loại 2 quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này, của Văn phòng cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định này, của đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định này, của cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này) (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế đến 100 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 300 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 300 người đến 500 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người đến 2.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 2.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh ngoài lĩnh vực giáo dục và đào tạo được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế đến 50 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người đến 100 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 200 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người đến 500 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.

4. Trường hợp đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh tại khoản 2, khoản 3 Điều này có các đơn vị trực thuộc (trung tâm, viện và các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng) thì việc xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung như sau:

- a) Đối với các đơn vị trực thuộc có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Đối với các đơn vị trực thuộc có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này; số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh tại khoản 2, khoản 3 Điều này có các phân viện, phân hiệu có trụ sở đóng tại các tỉnh, thành phố (ngoài tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính của đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh) thì cứ mỗi phân viện, phân hiệu được bổ sung 01 xe vào tiêu chuẩn, định mức của đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh.

6. Đối với đơn vị sự nghiệp (kể cả đơn vị trực thuộc quy định tại điểm b khoản 4 Điều này) tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên, căn cứ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị, người đứng đầu đơn vị xem xét, quyết định bổ sung số lượng xe ô tô ngoài số lượng xe quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị mình, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; đồng thời, báo cáo số lượng xe của đơn vị (bao gồm số lượng xe quyết định bổ sung tại khoản này) với cơ quan, người có thẩm quyền tại Điều 5 Nghị định này, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có). Không sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm số xe ô tô bổ sung quy định tại khoản này.

Mục 4

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

Điều 20. Xe ô tô phục vụ công tác chung của ban quản lý dự án và phục vụ hoạt động của dự án

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước có đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được áp dụng theo tiêu chuẩn, định mức tương ứng với mô hình hoạt động (cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp) quy định tại Nghị định này; mô hình hoạt động của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước được xác định theo quyết định thành lập của cơ quan, người có thẩm quyền.

b) Ban quản lý dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng tất cả các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tham gia ban quản lý dự án theo hình thức kiêm nhiệm thì không trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung.

2. Đối với xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án:

a) Xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án (bao gồm cả các dự án sử dụng vốn nhà nước, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, vốn vay thương mại, viện trợ không hoàn lại) là xe ô tô được trang bị để phục vụ hoạt động của từng dự án cụ thể trong thời gian thực hiện dự án, không tính vào định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Căn cứ vào quy mô, địa bàn hoạt động, đặc điểm và nhu cầu của từng dự án, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và được thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển, thuê hoặc mua sắm theo quy định sau:

Chỉ trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng chưa được trang bị xe ô tô để phục vụ hoạt động của dự án. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sắp xếp, bố trí trong số xe hiện có để phục vụ hoạt động lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Trường hợp không sắp xếp, bố trí được trong tổng số xe hiện có để phục vụ hoạt động lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thì thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô theo quy định tại các Điều 32, 33, 34, 35 và 36 Nghị định này.

Không thực hiện trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án theo phương thức đối tác công tư (PPP), trừ trường hợp các dự án lớn được cơ quan, người có thẩm quyền thành lập Ban Quản lý dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Không sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn vay thương mại để mua sắm xe ô tô, trừ trường hợp việc mua xe ô tô đã quy định cụ thể tại các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận cụ thể đã được ký kết và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Đối với chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam mà các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận cụ thể hoặc văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đã được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định việc mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của từng chương trình, dự án, phi dự án thì việc mua sắm xe ô tô thực hiện theo quy định của các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận cụ thể đã được ký kết hoặc văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Việc tiếp nhận xe ô tô từ các chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam sau ngày Nghị định này có hiệu lực chỉ để phục vụ hoạt động của các chương trình, dự án, phi dự án được thực hiện theo các nội dung tại các điều ước quốc tế đã được ký kết hoặc văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Mức giá xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án được áp dụng theo mức giá xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 21 Nghị định này, trừ trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận cụ thể đã được ký kết và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có quy định khác (đối với trường hợp sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn vay thương mại) hoặc điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận cụ thể hoặc văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có quy định khác (đối với chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam). Mức giá xe ô tô làm căn cứ giao, điều chuyển được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 Nghị định này. Việc điều chỉnh mức giá khi giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

3. Đối với xe ô tô phục vụ hoạt động theo chương trình, kế hoạch tổng thể liên quan đến công tác phân giới, cắm mốc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì căn cứ quy mô, địa bàn hoạt động, tính chất, yêu cầu nhiệm vụ và nhu cầu sử dụng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động phân giới, cắm mốc theo chương trình, kế hoạch tổng thể liên quan đến công tác phân giới, cắm mốc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mục 5

MỨC GIÁ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

Điều 21. Mức giá xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Mức giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa là 950 triệu đồng/xe; trường hợp cần thiết phải trang bị xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi, xe ô tô 02 cầu loại 07 hoặc 08 chỗ ngồi thì mức giá có thể cao hơn nhưng không quá 1.300 triệu đồng/xe (đối với xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi), không quá 1.600 triệu đồng/xe (đối với xe ô tô 02 cầu loại 07 hoặc 08 chỗ ngồi). Mức giá quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp cần trang bị một số xe ô tô có công suất lớn trong số xe phục vụ công tác chung quy định tại các Điều 11, 13, 14 và 15 Nghị định này để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của các bộ, Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố (gồm: phục vụ công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng; phục vụ công tác tổ chức xây dựng Đảng, công tác cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý, vận chuyển hồ sơ, tài liệu mật và các nhiệm vụ có yêu cầu cơ động, bảo mật cao của các cơ quan Đảng ở Trung ương; phục vụ công tác phòng chống bão lũ, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, kiểm soát dịch bệnh; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện về các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội; phục vụ các đoàn giám sát, tiếp xúc cử tri; phục vụ công tác đối ngoại, tiếp khách quốc tế, đưa đón, tháp tùng đoàn trong và ngoài nước đến làm việc; chỉ đạo hoạt động quản lý, cấm mốc biên giới và các nhiệm vụ đặc thù khác) thì mức giá được quy định như sau:

a) Mỗi cơ quan, đơn vị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, mỗi bộ, Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố được trang bị 01 xe có mức giá tối đa là 4.800 triệu đồng/xe và 02 xe có mức giá tối đa là 3.500 triệu đồng/xe; riêng các đô thị loại đặc biệt được trang bị 02 xe có mức giá tối đa là 4.800 triệu đồng/xe và 02 xe có mức giá tối đa là 3.500 triệu đồng/xe.

Trường hợp cơ quan, đơn vị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bộ, Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cơ quan trung ương có từ 15.000 đến 20.000 biên chế thì được trang bị thêm 01 xe với mức giá tối đa là 3.500 triệu đồng/xe; trên 20.000 biên chế thì được trang bị thêm 02 xe với mức giá tối đa là 3.500 triệu đồng/xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên trên 9.000 km² thì được tăng thêm 01 xe với mức giá tối đa là 3.500 triệu đồng/xe.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy quyết định số lượng xe ô tô công suất lớn quy định tại điểm này cho từng Văn phòng cấp tỉnh.

b) Đối với cơ quan, đơn vị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy có các chức danh quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này, ngoài số xe có mức giá theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, đơn vị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy được trang bị xe ô tô phục vụ thực hiện nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị với mức giá tối đa là 5.000 triệu đồng/xe.

Thẩm quyền quyết định số lượng xe cụ thể được áp dụng mức giá quy định tại điểm này như sau: Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (đối với các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng), Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (đối với Học viện Chính trị

quốc gia Hồ Chí Minh) và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (đối với các đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng) quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của đồng chí Thường trực Ban Bí thư; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước quyết định đối với Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định đối với Văn phòng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương quyết định đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định đối với Văn phòng Quốc hội; Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định đối với Kiểm toán nhà nước; Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định đối với Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy quyết định đối với Tỉnh ủy, Thành ủy.

Trường hợp số lượng xe ô tô phục vụ nhiệm vụ đặc thù quy định tại điểm này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thì thực hiện theo nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, không phải báo cáo lại cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại điểm này; trừ trường hợp cần điều chỉnh số lượng xe ô tô đã được phê duyệt.

3. Trường hợp cần trang bị xe ô tô trong số xe phục vụ công tác chung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này để thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Trung ương Đảng (gồm: phục vụ công tác của các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư, phục vụ các chuyến công tác của các lãnh đạo Đảng tại các địa phương, phục vụ công tác đối ngoại, tiếp khách quốc tế, đưa đón, tháp tùng đoàn trong, ngoài nước đến làm việc với lãnh đạo Đảng) thì Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định chủng loại, mức giá sau khi có ý kiến thống nhất của đồng chí Thường trực Ban Bí thư, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Mục 6

PHÂN BỐ (ĐIỀU HÒA) SỐ LƯỢNG, QUYẾT ĐỊNH CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

Điều 22. Các trường hợp không thực hiện phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Việc phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung không áp dụng đối với:

a) Cơ quan, đơn vị được trang bị xe ô tô theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này.

b) Đơn vị sự nghiệp cấp bộ/cấp tỉnh (bao gồm đơn vị trực thuộc quy định tại điểm b khoản 4 Điều 19 Nghị định này) tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên.

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

d) Xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án của ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

2. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tại Nghị định này (bao gồm cả số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này, số lượng xe bổ sung quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định này).

3. Chung loại xe ô tô phục vụ công tác chung của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này do cơ quan, người có thẩm quyền tại Điều 5 Nghị định này quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

4. Số lượng, chủng loại xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này được ổn định 05 năm bắt đầu từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định chủng loại xe, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động, thành lập mới đơn vị trực thuộc hoặc trường hợp cần điều chỉnh lại chủng loại xe để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và phù hợp với quy định.

5. Việc xử lý xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 23. Phạm vi và thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng, thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan trung ương

1. Đối tượng áp dụng: Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trừ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cơ quan khác ở trung ương (gọi chung là bộ, cơ quan trung ương).

2. Phạm vi phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô (không bao gồm đối tượng tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này)

a) Phân bổ (điều hòa) giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan trung ương, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Phân bổ (điều hòa) trong phạm vi cục loại 1 và tương đương.

3. Thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô

a) Cơ quan, người có thẩm quyền tại Điều 5 Nghị định này quyết định đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Người đứng đầu cục loại 1 và tương đương quyết định đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô

Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này:

a) Quyết định chủng loại xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô của cục loại 1 và tương đương quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 24. Phạm vi và thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng, thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương

1. Phạm vi phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô (không bao gồm đối tượng tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này)

a) Phân bổ (điều hòa) giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy (không bao gồm: Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đảng ủy cấp xã).

b) Phân bổ (điều hòa) giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (bao gồm Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và cấp xã.

2. Thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô

a) Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy quyết định đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô: Cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều này quyết định chủng loại xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 25. Nguyên tắc phân bổ (điều hòa) số lượng, quyết định chủng loại xe ô tô

1. Căn cứ tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi phân bổ (điều hòa) quy định tại khoản 2 Điều 23 (bao gồm số lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định này), khoản 1 Điều 24 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24 Nghị định này quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Số lượng xe ô tô được phân bổ (điều hòa) cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số lượng xe ô tô được xác định theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và khoản 1 Điều 20 Nghị định này của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó nhưng phải bảo đảm tổng số xe sau khi phân bổ (điều hòa) không vượt quá tổng số lượng xe được xác định theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, khoản 1 Điều 20 và khoản 3 Điều 39 Nghị định này của tất cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi phân bổ (điều hòa).

Căn cứ phạm vi hoạt động, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng xe thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 23, khoản 3 Điều 24 Nghị định này quyết định việc trang bị xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi và xe ô tô 07 hoặc 08 chỗ ngồi 02 cầu cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm cơ cấu hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô thì việc quyết định chủng loại xe ô tô được thực hiện khi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe; trường hợp còn lại, sau khi được phân bổ (điều hòa), căn cứ số lượng xe ô tô được cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa), cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô quyết định chủng loại xe ô tô.

2. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân bổ (điều hòa) xe ô tô theo quy định tại khoản 1 Điều này mà có các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, tài khoản riêng và trường hợp cấp xã thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị trực thuộc, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe cho các đơn vị trực thuộc, cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã, đảm bảo phù hợp với số lượng và cơ cấu chủng loại xe mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, cấp xã đó được phân bổ (điều hòa) tại khoản 1 Điều này.

3. Số lượng, chủng loại xe ô tô sau khi được phân bổ (điều hòa), quyết định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tiêu chuẩn, định mức về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị (kể cả đơn vị trực thuộc); được ổn định theo mỗi chu kỳ 05 năm, kể từ thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24 Nghị định

này có văn bản quyết định phân bổ (điều hòa), trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị và đơn vị trực thuộc (nếu có) thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động, thành lập mới đơn vị trực thuộc hoặc trường hợp cần thực hiện phân bổ (điều hòa) lại số lượng xe, điều chỉnh lại chủng loại xe ô tô để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và phù hợp với quy định.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa) thực hiện công khai Quyết định phân bổ số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên Cổng thông tin điện tử của mình và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

Điều 26. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung:

a) Phương thức quản lý tập trung: Giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp hoặc doanh nghiệp công ích thực hiện quản lý tập trung xe ô tô (sau đây gọi là đơn vị quản lý tập trung) để phục vụ cho các đối tượng được sử dụng xe phục vụ công tác chung theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng tổng biên chế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô thanh toán cho đơn vị quản lý tập trung các chi phí quản lý, vận hành xe ô tô tương tự trường hợp sử dụng chung tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị (quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 25 Nghị định này) để thực hiện việc quản lý, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung được quản lý theo phương thức tập trung quy định tại điểm này.

b) Phương thức quản lý trực tiếp: Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

c) Kết hợp phương thức quản lý tập trung và phương thức quản lý trực tiếp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Áp dụng phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung:

a) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trường hợp không thực hiện phân bổ (điều hòa) quy định tại Điều 22 Nghị định này thì áp dụng phương thức quản lý trực tiếp, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thì phương thức quản lý xe ô tô do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phân bổ (điều hòa) quy định tại khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24 Nghị định này quyết định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

c) Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị tại điểm a, điểm b khoản này mà có đơn vị trực thuộc do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định; đối với xe ô tô phục vụ công tác chung của cấp xã do Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã quyết định.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

Điều 27. Danh mục xe ô tô chuyên dùng

1. Xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, gồm:

a) Xe ô tô cứu thương:

Xe ô tô cứu thương đáp ứng tiêu chuẩn do Bộ Y tế quy định.

Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt (xe có kết cấu không gian rộng rãi được trang bị máy móc, thiết bị y tế phục vụ công tác cấp cứu, hồi sức tích cực trên xe).

b) Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực y tế gồm:

Xe chụp X-quang lưu động.

Xe khám, chữa mắt lưu động.

Xe xét nghiệm lưu động.

Xe phẫu thuật lưu động.

Xe lấy máu.

Xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm.

Xe ô tô khác được thiết kế dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm.

Xe xét nghiệm lưu động về lĩnh vực an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chuẩn do Bộ Y tế quy định.

c) Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động y tế, bao gồm:

Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý.

Xe vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế, bao gồm: mẫu bệnh phẩm, mẫu bệnh truyền nhiễm, mẫu thực phẩm, mẫu thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), mẫu thuộc lĩnh vực môi trường y tế.

Xe vận chuyển người bệnh.

Xe giám định pháp y, xe vận chuyển tử thi.

Xe chở máy phun và hóa chất lưu động.

Xe phục vụ lấy, vận chuyển mô, tạng để phục vụ công tác cấy ghép mô, tạng cho người.

Xe vận chuyển bữa ăn cho bệnh nhân tâm thần.

Xe vận chuyển dụng cụ, vật tư, thiết bị y tế chuyên dùng trong lĩnh vực truyền nhiễm.

Xe ô tô gắn mô hình giảng dạy, mô hình mô phỏng, các thiết bị và phương tiện giảng dạy, giáo cụ trực quan.

Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm.

Xe hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật có gắn thiết bị chuyên dùng.

Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng phục vụ cho công tác nghiên cứu, đánh giá kết quả thử nghiệm lâm sàng (theo dõi các phản ứng sau tiêm) và xử lý sự cố tại các điểm tiêm.

d) Căn cứ danh mục xe ô tô chuyên dùng quy định tại các điểm a, b và c khoản này, Bộ Y tế ban hành quy định chi tiết hướng dẫn về việc xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế.

2. Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, vàng bạc, đá quý; xe trang bị phòng thí nghiệm; xe cần cẩu; xe thu gom, ép rác, xe chở rác, chất thải; xe chở huấn luyện viên và chó nghiệp vụ,...).

3. Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị chuyên dùng được gắn cố định với xe) hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh; xe phát thanh truyền hình lưu động; xe phục vụ tang lễ; xe giám sát hải quan, xe kiểm định hải quan; xe đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô; xe hộ tống tiền; xe phòng chống thiên tai; xe gắn thiết bị quan trắc môi trường; xe tuần kiểm đường bộ;...).

4. Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ và hạt nhân; gồm:

a) Xe ô tô chở nguồn phóng xạ; xe chở rác thải phóng xạ (đã qua sử dụng). Xe ô tô chở nguồn (rác thải) phóng xạ có kết cấu đặc biệt để đảm bảo an toàn, an ninh phóng xạ trong quá trình hoạt động.

b) Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực ứng phó sự cố hạt nhân; gồm: Xe chở các thiết bị chuyên dùng (thiết bị quan trắc phóng xạ, thiết bị tẩy, khử xạ...); xe chở các thiết bị chiếu xạ.

c) Xe chuyên dùng có các yêu cầu đặc thù riêng hoạt động trong các cơ sở hạt nhân (cơ sở bức xạ).

5. Xe kiểm định lưu động, xe ô tô trang bị thiết bị thử nghiệm trong hoạt động kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa.

6. Xe ô tô tải.

7. Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi.

Điều 28. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Đối với xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

b) Căn cứ vào quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị quy định tại điểm c khoản này.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị và báo cáo với cơ quan, người có thẩm quyền tại Điều 5 Nghị định này, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

d) Trường hợp Bộ trưởng Bộ Y tế chưa quy định chi tiết hướng dẫn hoặc chưa quy định chi tiết hướng dẫn đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản này rà soát để ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

đ) Đối với các đơn vị không hoạt động trong lĩnh vực y tế nhưng có yêu cầu phải sử dụng xe ô tô cứu thương để thực hiện nhiệm vụ được giao thì thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô cứu thương được thực hiện theo quy định tại điểm b, c và d khoản này.

2. Đối với xe ô tô chuyên dùng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 27 Nghị định này:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị quy định tại điểm b khoản này.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị mình và báo cáo với cơ quan, người có thẩm quyền tại Điều 5 Nghị định này, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

3. Mức giá xe ô tô chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức tại khoản 1, khoản 2 Điều này quyết định và được xác định như sau:

a) Trường hợp xác định được cụ thể mức giá (số tiền) thì ghi mức giá (số tiền) trong quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng.

b) Trường hợp không xác định được cụ thể mức giá (số tiền) thì ghi: “Mức giá xe ô tô chuyên dùng phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng” trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này quyết định.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có trách nhiệm công khai tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trên Cổng thông tin điện tử của mình và của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

Chương V

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Điều 29. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước (sau đây gọi là xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước):

a) Nhóm 1: Xe phục vụ Nguyên thủ, Phó Nguyên thủ Quốc gia, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Tổng Thư ký Liên hợp quốc, Đại sứ nước ngoài (khi trình Quốc thư): Tối đa 04 xe.

b) Nhóm 2: Xe phục vụ Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Ngoại giao hoặc tương đương, phu nhân hoặc phu quân của Nguyên thủ, Phó Nguyên thủ Quốc gia, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Tối đa 18 xe.

c) Nhóm 3: Xe phục vụ các Bộ trưởng khác, đoàn viên Đoàn cấp cao, đoàn viên các Đoàn cấp Phó Nguyên thủ Quốc gia, thành viên Hoàng gia (Hoàng tử, Thái tử, Công chúa,...), Chủ tịch Đảng cầm quyền,... các Đoàn khách mời mang tính chất Nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương và phục vụ cán bộ Việt Nam tham gia đón đoàn: Tối đa 37 xe.

d) Nhóm 4: Xe chở hành lý cho các Đoàn khách quốc tế đến thăm chính thức nước ta và các Đoàn cấp cao của Đảng và Nhà nước ta đi thăm các nước: Tối đa 03 xe.

2. Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được trang bị và giao Bộ Ngoại giao quản lý, sử dụng để phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Bộ Ngoại giao quyết định cụ thể chủng loại, mức giá xe ô tô của từng nhóm xe quy định tại khoản 1 Điều này khi mua sắm, trang bị đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của đất nước từng thời kỳ.

Điều 30. Thay thế xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước

1. Điều kiện thay thế xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước:

a) Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được thay thế khi đã đưa vào sử dụng quá 10 năm hoặc đã vận hành trên 150.000 km.

b) Xe ô tô không thuộc quy định tại điểm a khoản này nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa (không tính chi phí thay pin hệ thống động cơ điện - nếu có) lớn hơn 30% nguyên giá của xe ô tô).

2. Xe ô tô chưa đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này mà cần thay thế để đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc thay thế.

3. Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước (cũ) khi được thay thế, Bộ Ngoại giao xử lý như sau:

a) Điều chuyển giữa các nhóm (chuyển từ Nhóm 1 xuống Nhóm 2 hoặc Nhóm 3, chuyển từ Nhóm 2 xuống Nhóm 3); Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành quyết định điều chuyển xe ô tô giữa các nhóm để tiếp tục sử dụng phục vụ lễ tân nhà nước.

b) Xử lý theo các hình thức khác theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Chương VI

XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CỦA CÁC HỘI QUẦN CHÚNG DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ

Điều 31. Xe ô tô phục vụ công tác của các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

1. Các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ tự bảo đảm xe ô tô phục vụ hoạt động bằng kinh phí của hội theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

2. Các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được xem xét, hỗ trợ xe ô tô phục vụ hoạt động theo quy định tại khoản này nếu thuộc trường hợp được hỗ trợ hoặc bố trí về kinh phí, tài sản theo quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và pháp luật có liên quan như sau:

a) Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh:

Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương tại Nhóm III Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được xem xét, hỗ trợ trang bị xe ô tô chức danh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Chức danh lãnh đạo của các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương tại bậc 1 Nhóm IV Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được xem xét, hỗ trợ trang bị xe ô tô chức danh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

b) Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung:

Trường hợp hội chưa có xe ô tô phục vụ công tác chung hoặc tất cả các xe ô tô hiện có (trừ xe ô tô quy định tại điểm a khoản này) đã đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này thì tùy theo khả năng ngân sách và nguồn xe ô tô hiện có, hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được xem xét, hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ kinh phí để mua xe ô tô từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành hoặc hỗ trợ bằng hiện vật như sau: Đối với các hội có số biên chế được giao từ 20 người đến 50 người được hỗ trợ 01 xe; đối với các hội có số biên chế được giao từ trên 50 người trở lên được hỗ trợ tối đa 02 xe. Mức kinh phí hỗ trợ để mua xe không quá mức giá xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 21 Nghị

định này. Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật thì thực hiện theo hình thức điều chuyển, giá trị còn lại của xe ô tô điều chuyển không vượt quá mức giá quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 21 Nghị định này. Việc hỗ trợ kinh phí để mua xe ô tô được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Việc điều chuyển xe ô tô được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Hỗ trợ kinh phí để thuê xe hoặc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô khi thực hiện nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao đối với các hội có số biên chế được giao dưới 20 người.

3. Việc quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức. Không bán, chuyển nhượng, thanh lý hoặc các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với xe ô tô được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này khi chưa đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Chương VII

KHOÁN KINH PHÍ SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ THUÊ DỊCH VỤ XE Ô TÔ

Điều 32. Nguyên tắc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô

1. Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh

Trường hợp thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh thì áp dụng đối với tất cả các công đoạn (không thực hiện khoán riêng từng công đoạn: đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, đi công tác) của từng chức danh và không thực hiện trang bị xe ô tô.

Trường hợp đã trang bị đủ xe ô tô phục vụ công tác các chức danh thì không thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

2. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung

a) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc đối tượng được trang bị xe ô tô theo quy định tại Nghị định này nhưng không thực hiện trang bị hoặc đã trang bị nhưng chưa đủ theo tiêu chuẩn, định mức thì được thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô.

b) Các đối tượng được sử dụng xe ô tô theo quy định tại Nghị định này đã thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì không được sử dụng xe của cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với các công đoạn, chặng đường đã thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

c) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được trang bị đủ xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức thì không thực hiện khoán xe, nếu phát sinh đồng thời nhu cầu sử dụng xe ô tô ở cùng một thời điểm mà số xe ô tô đã trang bị không đáp ứng được thì thực hiện thuê dịch vụ xe ô tô.

3. Đối với xe ô tô chuyên dùng: Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị không thực hiện trang bị hoặc xe ô tô chuyên dùng hiện có không đủ để bố trí phục vụ công tác thì được thuê dịch vụ xe ô tô.

4. Việc thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phải phù hợp với tính chất công việc và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 9, Điều 34 Nghị định này quyết định việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc áp dụng thuê dịch vụ xe ô tô, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

5. Trường hợp tất cả các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì không thực hiện trang bị xe ô tô. Trường hợp đã trang bị xe ô tô thì phải sắp xếp lại, xử lý số xe ô tô hiện có theo quy định tại Điều 37, Điều 38 Nghị định này.

Điều 33. Đối tượng, công đoạn khoán thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

1. Đối tượng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô:

a) Đối tượng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

b) Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định này áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Công đoạn khoán kinh phí sử dụng xe ô tô:

a) Đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại và đi công tác: Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Đi công tác: Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 34. Thẩm quyền quyết định thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

1. Căn cứ quy định tại Nghị định này và điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan (trừ khoản 2 Điều này), người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này:

a) Quyết định việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

b) Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

c) Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định:

Hình thức và công đoạn khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các đối tượng. Trong đó, các đối tượng thực hiện khoán tại đơn vị mới thành lập hoặc mới sáp nhập, hợp nhất áp dụng khoán theo km thực tế quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 35 Nghị định này.

Đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng đối tượng hoặc từng nhóm đối tượng phù hợp với từng thời kỳ.

2. Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã quyết định việc áp dụng, đối tượng, hình thức và công đoạn thực hiện, đơn giá và mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo Quy chế làm việc của Đảng ủy xã đối với các đối tượng áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã.

Điều 35. Hình thức và mức khoán kinh phí

1. Hình thức và mức khoán kinh phí:

a) Hình thức khoán theo km thực tế:

Đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km từ nơi ở đến cơ quan (2 lần/ngày), số ngày làm việc thực tế trong tháng và đơn giá khoán.

Đối với công đoạn đi công tác: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở tổng số km thực tế của các chặng đường (mà xe ô tô kinh doanh vận tải chở người được phép lưu thông) của từng lần đi công tác và đơn giá khoán.

b) Hình thức khoán gọn:

Đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Căn cứ khoảng cách bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa, đón bình quân hằng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn, đơn giá khoán để xác định mức khoán gọn áp dụng cho các chức danh.

Đối với công đoạn đi công tác: Căn cứ số km bình quân đi công tác hằng tháng theo yêu cầu công việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và đơn giá khoán.

2. Đơn giá khoán: Phù hợp với đơn giá dịch vụ vận chuyển (đồng/km) của phương tiện vận tải tương đương trên thị trường.

3. Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả tiền lương hằng tháng. Riêng kinh phí khoán theo hình thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp đi công tác được thanh toán cùng với việc thanh toán công tác phí.

4. Xác định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại:

a) Hình thức khoán theo km thực tế:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khoán} & & \text{Số km từ nơi ở} & & \text{Số ngày làm} & & \text{Đơn giá} \\ (\text{đồng/tháng}) & = & \text{đến cơ quan và} & \times & \text{việc thực tế} & \times & \text{khoán} \\ & & \text{ngược lại} & & \text{trong tháng} & & (\text{đồng/km}) \\ & & (\text{km}) & & (\text{ngày}) & & \end{array}$$

Trong đó:

Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại là khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất (mà xe ô tô kinh doanh vận tải chở người đến 8 chỗ ngồi được phép lưu thông) từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của chức danh nhận khoán.

Số ngày làm việc thực tế trong tháng là số ngày chức danh nhận khoán thực tế làm việc tại cơ quan (bao gồm cả ngày làm thêm vào các ngày thứ 7, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ lễ, nếu phát sinh).

b) Hình thức khoán gọn:

Hình thức khoán gọn được áp dụng đối với tất cả các chức danh hoặc áp dụng đối với từng chức danh. Mức khoán gọn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, khoảng cách từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của các chức danh nhận khoán, được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khoán} & & \text{Số km bình quân} & & \text{Số ngày đưa đón} & & \text{Đơn giá} \\ (\text{đồng/tháng}) & = & \text{từ nơi ở đến cơ} & \times & \text{bình quân} & \times & \text{khoán} \\ & & \text{quan và ngược lại} & & \text{hằng tháng} & & (\text{đồng/km}) \\ & & (\text{km}) & & (\text{ngày}) & & \end{array}$$

Trong đó:

Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại được tính theo tổng số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải chở người đến 8 chỗ ngồi được phép lưu thông) của tất cả các chức danh

nhận khoán chia (:) tổng số chức danh thuộc đối tượng khoán (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được tính theo số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải chở người đến 8 chỗ ngồi được phép lưu thông) của từng chức danh nhận khoán (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

Số ngày đưa đón bình quân hằng tháng (ngày/tháng): 22 ngày.

5. Xác định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đi công tác:

Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 34 Nghị định này quyết định áp dụng khoán cho toàn bộ công đoạn đi công tác hoặc từng công đoạn (khoán khi đi công tác trong nội tỉnh, thành phố; khoán khi đi công tác trên địa bàn của cấp xã,...); mức khoán kinh phí đối với công đoạn đi công tác được xác định như sau:

a) Hình thức khoán theo km thực tế:

Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đoạn đi công tác trong trường hợp áp dụng hình thức khoán theo km thực tế được xác định như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức khoán} & = & \text{Tổng số km thực tế của} \\ \text{(đồng/lần)} & & \text{từng lần đi công tác (km)} \end{array} \quad \times \quad \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó: Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải chở người được phép lưu thông) trong từng lần công tác của từng chức danh nhận khoán.

b) Hình thức khoán gọn:

Hình thức khoán gọn được áp dụng đối với tất cả các chức danh hoặc áp dụng đối với từng chức danh. Mức khoán gọn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, áp dụng trong trường hợp đi công tác thường xuyên trong tháng (tổng số ngày đi công tác chiếm trên 50% tổng số ngày làm việc trong tháng theo quy định của Bộ luật Lao động) của các chức danh áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

Mức khoán được xác định như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức khoán} & = & \text{Số km đi công tác bình} \\ \text{(đồng/tháng)} & & \text{quân hằng tháng (km)} \end{array} \quad \times \quad \begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó: Số km đi công tác bình quân hằng tháng được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của tất cả các chức danh áp dụng khoán chia (:) Tổng số chức danh áp dụng khoán chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của từng chức danh chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 34 Nghị định này quyết định thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô có trách nhiệm:

a) Xác định số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày làm việc thực tế trong tháng của từng chức danh nhận khoán; xác định số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa, đón bình quân hằng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại theo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoán; xác định số km đi công tác bình quân hằng tháng của chức danh áp dụng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 36. Thuê dịch vụ xe ô tô

Căn cứ điều kiện cụ thể, thực tế cung cấp dịch vụ phương tiện đi lại của thị trường, cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án thực hiện thuê dịch vụ xe ô tô. Giá thuê dịch vụ xe ô tô phù hợp với đơn giá dịch vụ vận chuyển (đồng/km) của phương tiện vận tải tương đương trên thị trường.

Chương VIII SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ XE Ô TÔ

Điều 37. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cơ quan khác ở trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của tất cả cơ quan, tổ chức,

đơn vị thuộc phạm vi quản lý; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan. Thời hạn hoàn thành: 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thời hạn hoàn thành (12 tháng) được tính từ thời điểm pháp nhân mới đi vào hoạt động.

2. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa) lại số lượng xe ô tô, quyết định lại chủng loại xe ô tô được sử dụng của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc thay đổi phương thức quản lý xe ô tô mà phải sắp xếp lại số xe hiện có thì thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 38. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng

1. Căn cứ danh mục xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 27 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 28 Nghị định này rà soát lại các quyết định đã ban hành của mình về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo các quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành như sau:

a) Đối với các quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc danh mục quy định tại Điều 27 Nghị định này mà đã được ban hành theo đúng thẩm quyền và trình tự theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và tiêu chuẩn, định mức đã ban hành vẫn còn phù hợp với quy định tại Nghị định này thì được tiếp tục thực hiện theo các quyết định đó cho đến khi có văn bản thay thế. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng có trách nhiệm thông báo cho các đối tượng chịu sự tác động bằng văn bản và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của mình và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

b) Các trường hợp khác, cơ quan, người có thẩm quyền phải quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn quyết định tiêu chuẩn, định mức (12 tháng) được tính từ thời điểm pháp nhân mới đi vào hoạt động. Trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền chưa quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này, việc quản lý, xử lý đối với xe ô tô chuyên dùng đã trang bị được thực hiện như sau:

Đối với các xe ô tô chuyên dùng thuộc danh mục quy định tại Điều 27 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đã được trang bị theo đúng tiêu chuẩn, định mức được cơ quan, người có thẩm

quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, không thực hiện việc giao, mua mới. Trường hợp điều chuyển trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố hoặc thanh lý xe ô tô thì thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết có liên quan. Sau khi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này, Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cơ quan khác ở trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc sắp xếp, xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp sau khi thực hiện sắp xếp, xử lý mà còn thiếu xe ô tô chuyên dùng theo tiêu chuẩn, định mức thì thực hiện việc giao, điều chuyển, mua mới xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Đối với xe ô tô chuyên dùng đã trang bị nhưng nay không thuộc danh mục quy định tại Điều 27 Nghị định này được chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung và thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.

2. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được cơ quan, người có thẩm quyền thông báo hoặc quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cơ quan khác ở trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô chuyên dùng hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý như sau:

a) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng.

b) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này nhưng có thể sử dụng để phục vụ công tác chung thì chuyển đổi công năng sang xe ô tô phục vụ công tác chung để sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung; số còn lại thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan.

3. Việc thực hiện xử lý xe ô tô chuyên dùng không phù hợp tiêu chuẩn, định mức phải hoàn thành chậm nhất 12 tháng, kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng có văn bản thông báo cho các đối tượng chịu sự tác động (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này).

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh đã trang bị theo đúng quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP:

a) Chức danh, chức vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này tiếp tục sử dụng, trừ trường hợp xe ô tô được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Chức danh, chức vụ mà đã được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép tiếp tục giữ nguyên các chính sách, chế độ hiện hưởng đối với chức danh, chức vụ đó thì được tiếp tục sử dụng xe ô tô cho đến khi có quyết định nghỉ hưu.

c) Chức danh Tổng cục trưởng và tương đương mà sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy không còn đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô chức danh thì thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe chức danh đã trang bị theo quy định tại Điều 37 Nghị định này; trường hợp được bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ trong một thời gian theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ) thì được tiếp tục sử dụng trong thời gian được bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ.

d) Chức danh, chức vụ không còn thuộc đối tượng được sử dụng xe ô tô phục vụ chức danh (trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này) thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn bổ nhiệm của chức vụ đang giữ tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

đ) Khi có quyết định nghỉ hưu, hết thời hạn được bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ, hết thời hạn bổ nhiệm, việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chức danh quy định tại các điểm b, c và d khoản này được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.

e) Trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tổ chức Quốc hội chưa quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm về xe ô tô đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách thì Văn phòng Quốc hội được sử dụng số xe ô tô phục vụ công tác các chức danh đã trang bị theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP (trừ xe ô tô phục vụ công tác các chức danh được trang bị theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này) để bố trí phục vụ công tác của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở trung ương, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Việc sắp xếp, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh đã trang bị theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP quy định tại điểm này được thực hiện sau khi cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tổ chức Quốc hội quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm về xe ô tô đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách.

2. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung đã được trang bị trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả số xe ô tô phục vụ các chức danh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng theo quy định tại Nghị định này không được tiếp tục sử dụng; xe ô tô chuyên dùng được chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định):

a) Thực hiện sắp xếp lại để tiếp tục sử dụng phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị (kể cả trường hợp mức giá trước đây cao hơn mức giá tối đa quy định tại Nghị định này) thuộc phạm vi quản lý của từng bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố theo số lượng phù hợp với quy định tại Nghị định này.

b) Số xe ô tô dôi dư (nếu có) thì xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Thời hạn hoàn thành: 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn hoàn thành (12 tháng) được tính từ thời điểm pháp nhân mới đi vào hoạt động; đối với các trường hợp được tiếp tục sử dụng xe ô tô chức danh trong một thời gian nhất định quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này thì thời hạn hoàn thành (12 tháng) được tính từ thời điểm xe ô tô chức danh được xử lý theo quy định của pháp luật, thời điểm không còn được tiếp tục sử dụng xe ô tô chức danh theo quy định tại Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, cơ quan thi hành án dân sự

thực hiện theo quy định tại Nghị định này; trường hợp tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại Nghị định này thấp hơn tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được phân bổ (điều hòa) theo đúng quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP thì Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định tổng số lượng xe của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, cơ quan thi hành án dân sự, đảm bảo không vượt tổng số lượng xe ô tô đã được phân bổ (điều hòa).

4. Các trường hợp hợp nhất, sáp nhập khi thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị mà cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận sáp nhập, cơ quan, tổ chức, đơn vị được hình thành sau khi hợp nhất có số xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn cao hơn số lượng xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này do được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi sắp xếp thì được tiếp tục quản lý, sử dụng số xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn hiện có để phục vụ công tác.

Trường hợp hợp nhất, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các xã được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập được tiếp tục quản lý, sử dụng số xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có của các xã trước khi hợp nhất, sáp nhập để phục vụ công tác, bao gồm cả trường hợp số xe hiện có của các xã sau khi hợp nhất, sáp nhập cao hơn số xe theo tiêu chuẩn, định mức được phân bổ (điều hòa).

Khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này hoặc thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện xử lý xe ô tô theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức quy định tại Nghị định này.

5. Trường hợp số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phân bổ (điều hòa) theo đúng quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP mà tổng số lượng xe đã phân bổ (điều hòa) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý không vượt quá tổng số lượng xe ô tô được xác định theo quy định tại Nghị định này thì được ổn định số lượng, chủng loại xe ô tô 05 năm, kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị và đơn vị trực thuộc (nếu có) thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động, thành lập mới đơn vị trực thuộc hoặc trường hợp cần thực hiện phân bổ (điều hòa) lại số lượng xe, điều chỉnh lại chủng loại xe ô tô để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và phù hợp với quy định. Cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản thông báo cho các cơ quan, đơn vị tiếp tục sử dụng theo số lượng, chủng loại xe đã được phân bổ (điều hòa).

Trường hợp chưa có quyết định về chủng loại xe thì phải có ý kiến chấp thuận của cơ quan, người có thẩm quyền tại Điều 5 Nghị định này trước khi trang bị chủng loại xe ô tô 02 cầu loại 07 hoặc 08 chỗ ngồi, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi.

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Đoàn đại biểu Quốc hội và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn, định mức đã ban hành cho đến khi có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để thực hiện.

7. Trường hợp Quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước đã ban hành theo đúng quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP và vẫn còn phù hợp thì được tiếp tục thực hiện theo các quy định đó cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

8. Xe ô tô đã được phê duyệt chủ trương mua sắm hoặc đang thực hiện thủ tục mua sắm trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà còn phù hợp với tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện thủ tục mua sắm theo chủ trương đã được phê duyệt.

9. Trường hợp xe ô tô đã có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục xử lý theo quy định; các trường hợp còn lại thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô đang quản lý, sử dụng theo quy định tại Nghị định này.

10. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung của các doanh nghiệp do Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm cả các doanh nghiệp là công ty con và đơn vị trực thuộc đã được mua sắm từ nguồn kinh phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và bố trí sử dụng theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 40. Điều khoản thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và việc thực hiện quy định tại Nghị định này; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Tổ chức xác định số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung được sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này, thông báo cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và Bộ Tài chính được biết. Các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương là đơn vị dự toán cấp I cũng phải thực hiện theo quy định này.

Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

b) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức và xử lý xe ô tô dôi dư, thanh lý xe ô tô khi đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này; bố trí, sắp xếp đội ngũ lái xe khi xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về lao động; hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô, chi phí khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có chức năng thanh tra có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và việc thực hiện quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

5. Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước.

6. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng xe ô tô thực tế để thực hiện nhiệm vụ được giao và nguồn hình thành tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nguồn kinh phí thực hiện mua sắm (nguồn ngân sách nhà nước cấp, ngân sách nhà nước hỗ trợ, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng) theo quy định của pháp luật để thực hiện việc trang bị cho phù hợp.

7. Xe ô tô phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải đối ngoại (ngoài tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước quy định tại Điều 29 Nghị định này) của đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Ngoại giao do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc đầu tư, trang bị xe ô tô, đảm bảo hiệu quả và không sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm, quản lý, vận hành xe ô tô; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

8. Xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp được cơ quan, người có thẩm quyền quy định hoặc phê duyệt Đề án áp dụng hoặc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp theo quy định của pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này xem xét, quyết định việc trang bị để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công được cơ quan, người có thẩm quyền giao, phù hợp với nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và không sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

9. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh để đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại và đi công tác với mức giá do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị quyết định; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Việc mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, phục vụ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị quyết định, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về bảo hiểm tiền gửi và pháp luật có liên quan; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

10. Việc mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp do Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ (ngoài các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quy định tại khoản 9 Điều này), bao gồm cả các doanh nghiệp là công ty con và đơn vị trực thuộc được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

11. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Văn Thắng